

Bản án số: 09/2022/DS-ST

Ngày: 14-04-2022

V/v: "*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Đức Thiện

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Trung Nam

Bà Lê Thị Nhở

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Quỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Tráng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 157/2021/TLST-DS ngày 19 tháng 11 năm 2021 về việc: "*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 157/2022/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2022/QĐST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Ngọc C**, sinh năm 1976; Nơi đăng ký hộ khẩu: 490 đường N, tổ 30, phường A, quận T, thành phố Đ. Chỗ ở: 172 đường L, phường A, quận T, thành phố Đ (*có mặt*).

+ *Bị đơn:* Bà **Trương Thị H**, sinh năm 1973 và ông **Lê Như T**, sinh năm 1970; Cùng địa chỉ: Số 331/5 đường H, phường V, quận T, thành phố Đ (*Bà H và ông T vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/10/2021, biên bản lấy lời khai ngày 18/02/2022 và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc C trình bày:

Thông qua mối quan hệ quen biết ngoài xã hội trong việc làm ăn, do vợ chồng ông Lê Như T, bà Trương Thị H có nhu cầu vay tiền nên vào ngày 07/11/2020, ông C đã cho vợ chồng bà H, ông T vay số tiền 600.000.000đ (*sáu trăm triệu đồng*) theo Giấy vay tiền và nhận tiền ngày 07/11/2020; thời hạn vay là 10 ngày kể từ ngày 07/11/2020 sẽ trả cả nợ gốc và nợ lãi. Trong Giấy vay

tiền và nhận tiền có ghi bên vay là ông Lê Như T và vợ là bà Trương Thị H; bên cho vay tiền là ông Nguyễn Ngọc C. Mặc dù trong giấy vay tiền chỉ có một mình bà H ký và ghi họ tên nhưng ông C xác định đây là nợ chung của cả hai vợ chồng, nợ của cả ông T và bà H đối với ông C. Tuy nhiên, đến thời hạn trả nợ thì vợ chồng bà H, ông T không thanh toán tiền đúng hạn cho ông C, không trả đủ nợ gốc và nợ lãi nên ông C đã khởi kiện đến Tòa án yêu cầu buộc vợ chồng bà H, ông T phải trả số tiền nợ gốc và nợ lãi. Ông C xác định trong số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng thì vợ chồng bà H, ông T đã trả cho ông C được số tiền là: 140.000.000đ (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*); số tiền nợ gốc vợ chồng bà H, ông T còn nợ là 460.000.000 đồng. Ông C xác định tại đơn khởi kiện, ông có yêu cầu vợ chồng bà H, ông T phải trả số tiền 546.791.667 đồng nhưng tại phiên tòa hôm nay, ông C thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông yêu cầu vợ chồng bà H, ông T phải trả số tiền: 520.745.205 đồng; trong đó tiền nợ gốc là 460.000.000 đồng, tiền lãi là 60.745.205 đồng (*lãi tính từ ngày 18/11/2020 đến ngày 14/4/2022 là 01 năm 03 tháng 27 ngày; cụ thể: $460.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 482 \text{ ngày} = 60.745.205 \text{ đồng}$*), và yêu cầu vợ chồng bà H, ông T phải tiếp tục trả số tiền lãi kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả xong hết nợ.

* *Tại Đơn trình bày ghi ngày 26/11/2021, Đơn xin gia hạn ngày 13/01/2022 và Đơn trình bày ngày 22/02/2022 bị đơn là vợ chồng bà Trương Thị H, ông Lê Như T trình bày:*

Vào ngày 07/11/2020, vợ chồng ông bà có vay của ông Nguyễn Ngọc C số tiền 600.000.000đ (*sáu trăm triệu đồng*) hẹn trong vòng 10 ngày trả lại gốc và lãi cho ông C như đã thỏa thuận, nhưng do công việc bị gián đoạn vì tình hình dịch Covid-19 nên ông bà chưa thu hồi vốn được để trả nợ cho ông C nên ông C làm đơn khởi kiện. Tổng số tiền 600.000.000 đồng vay của ông C thì vợ chồng ông bà có trả cho ông C được số tiền 140.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại là 460.000.000 đồng. Ông Bà xin gia hạn thời gian trả nợ cho ông C trong vòng 02 đến 03 tháng để xử lý công việc và đồng thời thu hồi lại nợ để thanh toán cho ông C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn là bà Trương Thị H và ông Lê Như T phải trả cho ông Nguyễn Ngọc C số tiền tính đến ngày 14/4/2022 là 520.745.205 đồng; trong đó nợ gốc là 460.000.000 đồng và nợ lãi là: 60.745.205 đồng (*lãi 10%/12 tháng*).

Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm về thủ tục và nội dung giải quyết vụ án; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] *Về quan hệ pháp luật*: Theo đơn khởi kiện ngày 25/10/2021, ông Nguyễn Ngọc C yêu cầu vợ chồng bà Trương Thị H, ông Lê Như T phải trả số tiền 546.791.667 đồng; trong đó nợ gốc là 500.000.000 đồng, nợ lãi là 46.791.667 đồng. Do đó, Tòa án xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là "*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về pháp luật áp dụng*: Căn cứ vào Giấy vay tiền lập ngày 07/11/2020 giữa ông Nguyễn Ngọc C với bà Trương Thị H. Các bên có tranh chấp, ông Nguyễn Ngọc C khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà H, ông T phải thanh toán tiền nợ gốc và nợ lãi. Vì vậy Tòa án xem xét áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[3] *Về thẩm quyền*: Nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc C khởi kiện đối với bị đơn là vợ chồng bà Trương Thị H, ông Lê Như T có địa chỉ tại số K331/5 đường H, phường V, quận T, thành phố Đ. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

[4] *Về thời hạn khởi kiện*: Theo quy định tại khoản 1 Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự, thời hiệu khởi kiện được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự. Ngày 04/11/2021, ông Nguyễn Ngọc C đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu vợ chồng bà Trương Thị H, ông Lê Như T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi. Do đó, theo quy định tại Điều 429; khoản 3 Điều 150 và khoản 1 Điều 154 của Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định của pháp luật.

[5] *Về thủ tục tố tụng*: Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn là vợ chồng bà Trương Thị H, ông Lê Như T vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt của bị đơn là bà H và ông T.

Về nội dung:

[6] Theo Giấy vay tiền và nhận tiền ngày 07/11/2020, thể hiện: "*chồng là ông Lê Như T, vợ là bà Trương Thị H; vào ngày 07/11/2020 vợ chồng chúng tôi có vay của ông Nguyễn Ngọc C số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) vợ chồng chúng tôi hẹn trong vòng 10 ngày kể từ ngày 7/11/2020 sẽ trả cả gốc cộng lãi.*". Theo nguyên đơn trình bày, đến thời hạn trả nợ thì vợ chồng bà H, ông T không thanh toán đúng hạn, không trả đủ nợ gốc và nợ lãi; trong quá trình kể từ ngày vay đến nay thì bà H, ông T đã trả được số tiền nợ gốc là 140.000.000 đồng, số tiền nợ gốc chưa thanh toán là 460.000.000 đồng. Tại

phiên toà hôm nay, ông C thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông yêu cầu Toà án giải quyết buộc vợ chồng bà H, ông T phải trả số tiền 520.745.205 đồng; trong đó tiền nợ gốc là 460.000.000 đồng, tiền lãi là 60.745.205 đồng (*lãi tính từ ngày 18/11/2020 đến ngày 14/4/2022 là 01 năm 03 tháng 27 ngày; cụ thể: 460.000.000 đồng x 10% x 482 ngày: 365 = 60.745.205 đồng*) và lãi phát sinh cho đến khi thanh toán hết nợ.

Bị đơn là bà Trương Thị H và ông Lê Như T xác định có vay của ông C số tiền 600.000.000 đồng và đã trả được số tiền 140.000.000 đồng, số tiền nợ gốc còn nợ lại là 460.000.000 đồng và xin gia hạn thời gian khoảng 2 đến 3 tháng để thanh toán nợ cho ông C.

[7] Xét yêu cầu của các đương sự thì thấy:

[7.1] Đối với yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên toà hôm nay ông C thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông yêu cầu vợ chồng bà H, ông T phải trả số tiền 520.745.205 đồng là không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc 460.000.000 đồng thì thấy: Giấy vay tiền và nhận tiền lập ngày 07/11/2020 giữa ông Nguyễn Ngọc C với bà Trương Thị H là phù hợp với quy định của pháp luật, các bên giao kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được pháp luật tôn trọng và bảo vệ. Trong giấy vay tiền và nhận tiền nêu trên ông Lê Như T không ký vào bên vay tiền nhưng tại đơn trình bày ngày 20/02/2022 ông T và bà H xác nhận vợ chồng ông bà có vay của ông C số tiền 600.000.000 đồng và đã trả được số tiền nợ gốc là 140.000.000 đồng, số tiền nợ gốc còn lại là 460.000.000 đồng. Như vậy có thể khẳng định đây là khoản nợ chung của vợ chồng bà H, ông T đối với ông C. Theo Giấy vay tiền và nhận tiền nêu trên được ký kết giữa các bên thì bà H và ông T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền như đã cam kết. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự nên cần buộc vợ chồng bà Trương Thị H, ông Lê Như T phải trả số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho ông Nguyễn Ngọc C là 460.000.000 đồng.

[7.3] Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thì thấy: Tại Giấy vay tiền và nhận tiền lập ngày 07/11/2020 giữa ông Nguyễn Ngọc C và bà Trương Thị H thể hiện các bên có thỏa thuận về lãi suất đối với số tiền vay. Do đó yêu cầu tính lãi của ông C đối với số tiền lãi là 60.745.205 đồng (*lãi tính từ ngày 18/11/2020 đến ngày 14/4/2022 là 01 năm 03 tháng 27 ngày; cụ thể: 460.000.000 đồng x 10% x 482 ngày: 365 = 60.745.205 đồng*) là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự và phù hợp với Điều 5 Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên cần buộc vợ chồng bà H, ông T phải có nghĩa vụ trả số tiền lãi như nguyên đơn yêu cầu là có căn cứ.

[7.4] Đối với yêu cầu của bị đơn là bà Trương Thị H và ông Lê Như T xin gia hạn thời hạn khoảng 2 đến 3 tháng để trả hết số tiền còn nợ nhưng không được nguyên đơn chấp nhận nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận. Do đó, cần buộc vợ chồng bà H, ông T phải trả số tiền nợ gốc, nợ lãi cho nguyên đơn như đã phân tích ở trên, đồng thời buộc bị đơn phải tiếp tục trả số tiền lãi kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả nợ hết nợ.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm, bà Trương Thị H và ông Lê Như T phải chịu theo giá ngạch: 20.000.000 đồng + (520.745.205 đồng – 400.000.000 đồng) x 4% = 24.829.808 đồng.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Ngọc C số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 184; các Điều 227, 243, 244, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 429; khoản 3 Điều 150 và khoản 1 Điều 154; Điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 5 Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc C về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*” đối với bị đơn là vợ chồng bà Trương Thị H, ông Lê Như T.

Buộc vợ chồng bà Trương Thị H, ông Lê Như T phải trả cho ông Nguyễn Ngọc C số tiền: 520.745.205đ (*Năm trăm hai mươi triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn, hai trăm lẻ năm đồng*); trong đó tiền nợ gốc là 460.000.000 đồng, tiền lãi là 60.745.205 đồng (*lãi tính từ ngày 18/11/2020 đến ngày 14/4/2022 là 01 năm 03 tháng 27 ngày; cụ thể: 460.000.000 đồng x 10% x 482 ngày: 365 = 60.745.205 đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc vợ chồng bà Trương Thị H, ông Lê Như T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 24.829.808đ (*Hai mươi bốn triệu, tám trăm hai mươi chín nghìn, tám trăm lẻ tám đồng*).

3. Hoàn trả cho ông Nguyễn Ngọc C số tiền tạm ứng án phí 12.936.000đ (*Mười hai triệu, chín trăm ba mươi sáu nghìn đồng*) mà ông đã nộp theo Biên lai thu số: 0002374 ngày 19/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

4. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Bị đơn là vợ chồng bà Trương Thị H, ông Lê Như T vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) trích sao bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các bên đương sự;
- VKSND quận Thanh Khê;
- Chi cục THADS quận Thanh Khê;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Đức Thiện